

**CÔNG TY TNHH ONEF HOLDINGS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ONEF HOLDINGS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ONEF HOLDINGS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110560149

**3. Ngày thành lập:** 04/12/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 35 Ngõ 36 Đường Xuân Thủy, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0923201123

Fax:

Email: [Onefholdings@gmail.com](mailto:Onefholdings@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa.<br>(Trừ đấu giá hàng hoá)                                                                                               | 4610        |
| 2.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                               | 4651        |
| 3.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                | 4652        |
| 4.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                            | 4653        |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                   | 4659        |
| 6.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)<br>(Không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chứng trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)        | 8230        |
| 7.  | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                         | 9511        |
| 8.  | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                        | 9512        |
| 9.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                             | 6201(Chính) |
| 10. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                               | 6202        |
| 11. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân vào đâu như khắc phục sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm | 6209        |
| 12. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Loại trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                    | 6311        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6312 |
| 14. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí                                                                                                                            | 6399 |
| 15. | Quảng cáo<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7310 |
| 16. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ hoạt động điều tra thu thập ý kiến về các sự kiện chính trị)                                                                                                                                                                                              | 7320 |
| 17. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7410 |
| 18. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn về công nghệ                                                                                                                                                                                                   | 7490 |
| 19. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                               | 4690 |
| 20. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                             | 4774 |
| 21. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                    | 4791 |
| 22. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động ...;<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                     | 4799 |
| 23. | Xuất bản phần mềm<br>(loại trừ xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                              | 5820 |
| 24. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất phim video                                                                                                                                                                                        | 5911 |
| 25. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5912 |
| 26. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>(loại trừ hoạt động xuất bản)                                                                                                                                                                                                                                      | 5920 |
| 27. | Hoạt động viễn thông có dây<br>Chi tiết: Hoạt động mua quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác và điều hành hệ thống đó để cung cấp dịch vụ viễn thông cho các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp;<br>(Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật) | 6110 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Hoạt động viễn thông không dây<br>Chi tiết: - Hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông không dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác<br>(Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                            | 6120 |
| 29. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ thoại;<br>- Dịch vụ fax;<br>- Dịch vụ truyền số liệu;<br>- Dịch vụ truyền hình ảnh;<br>- Dịch vụ nhắn tin;<br>- Dịch vụ hội nghị truyền hình;<br>- Dịch vụ kênh thuê riêng;<br>- Dịch vụ kết nối Internet;<br>- Dịch vụ thư điện tử;<br>- Dịch vụ thư thoại;<br>- Dịch vụ fax gia tăng giá trị;<br>- Hoạt động của các điểm truy cập internet;<br>(Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật) | 6190 |
| 30. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7722 |
| 31. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4741 |
| 32. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4742 |

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN THỊ HỒNG MAI

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 05/06/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040196029438

Ngày cấp: 16/10/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khối 3, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 35 Ngõ 36 Đường Xuân Thủy, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HỒNG MAI

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/06/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040196029438

Ngày cấp: 16/10/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khối 3, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 35 Ngõ 36 Đường Xuân Thủy, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội